

Phụ lục 02
GIAO CHỈ TIÊU ĐƯA NGƯỜI LAO ĐỘNG ĐI LÀM VIỆC Ở NƯỚC NGOÀI
THEO HỢP ĐỒNG GIAI ĐOẠN 2025 - 2030 CHO 75 XÃ, PHƯỜNG

(Kèm theo Đề án số /ĐA-UBND ngày / /2025
của Ủy ban nhân dân tỉnh Sơn La)

STT	Tên ĐVHC cấp xã	Số người trong độ tuổi lao động có khả năng lao động		Chỉ tiêu (người)	Trung bình năm (người)	Ghi chú
		Số lượng (người)	Tỷ lệ so với toàn tỉnh (%)			
<u>1</u>	<u>2</u>	<u>3</u>	<u>4</u>	<u>5</u>	<u>6</u>	<u>7</u>
	TỔNG	771.043		5.000	1.001	
1	Phường Tô Hiệu	26.678	3,46	173	35	
2	Phường Chiềng An	14.425	1,87	94	19	
3	Phường Chiềng Cơi	11.437	1,48	74	15	
4	Phường Chiềng Sinh	14.398	1,87	93	19	
5	Phường Mộc Châu	11.868	1,54	77	15	
6	Phường Mộc Sơn	7.645	0,99	50	10	
7	Phường Vân Sơn	9.128	1,18	59	12	
8	Phường Thảo Nguyên	12.924	1,68	84	17	
9	Xã Đoàn Kết	7.297	0,95	47	9	
10	Xã Lóng Sập	5.742	0,74	37	7	
11	Xã Chiềng Sơn	3.881	0,50	25	5	
12	Xã Tân Yên	10.943	1,42	71	14	
13	Xã Vân Hồ	14.720	1,91	95	19	
14	Xã Song Khủa	9.724	1,26	63	13	
15	Xã Tô Múa	8.945	1,16	58	12	
16	Xã Xuân Nha	4.969	0,64	32	6	
17	Xã Quỳnh Nhai	16.498	2,14	107	21	
18	Xã Mường Chiên	6.178	0,80	40	8	
19	Xã Mường Giôn	6.298	0,82	41	8	
20	Xã Mường Sại	5.532	0,72	36	7	
21	Xã Thuận Châu	25.256	3,28	164	33	

STT	Tên ĐVHC cấp xã	Số người trong độ tuổi lao động có khả năng lao động		Chỉ tiêu (người)	Trung bình năm (người)	Ghi chú
		Số lượng (người)	Tỷ lệ so với toàn tỉnh (%)			
22	Xã Chiềng La	11.647	1,51	76	15	
23	Xã Nậm Lầu	11.036	1,43	72	14	
24	Xã Muối Nội	8.615	1,12	56	11	
25	Xã Mường Khiêng	13.380	1,74	87	17	
26	Xã Co Mạ	6.579	0,85	43	9	
27	Xã Bình Thuận	9.639	1,25	63	13	
28	Xã Mường É	9.200	1,19	60	12	
29	Xã Long Hẹ	4.536	0,59	29	6	
30	Xã Mường Bám	5.825	0,76	38	8	
31	Xã Mường La	19.460	2,52	126	25	
32	Xã Chiềng Lao	12.611	1,64	82	16	
33	Xã Mường Bú	12.339	1,60	80	16	
34	Xã Chiềng Hoa	10.150	1,32	66	13	
35	Xã Ngọc Chiến	6.711	0,87	44	9	
36	Xã Bắc Yên	13.524	1,75	88	18	
37	Xã Tà Xùa	3.213	0,42	21	4	
38	Xã Tạ Khoa	9.228	1,20	60	12	
39	Xã Xím Vàng	3.548	0,46	23	5	
40	Xã Pắc Ngà	8.290	1,08	54	11	
41	Xã Chiềng Sại	4.134	0,54	27	5	
42	Xã Phù Yên	23.955	3,11	155	31	
43	Xã Gia Phù	12.903	1,67	84	17	
44	Xã Tường Hạ	7.321	0,95	47	9	
45	Xã Mường Cơi	8.817	1,14	57	11	
46	Xã Mường Bang	7.030	0,91	46	9	
47	Xã Tân Phong	3.380	0,44	22	4	
48	Xã Kim Bon	5.414	0,70	35	7	

STT	Tên ĐVHC cấp xã	Số người trong độ tuổi lao động có khả năng lao động		Chỉ tiêu (người)	Trung bình năm (người)	Ghi chú
		Số lượng (người)	Tỷ lệ so với toàn tỉnh (%)			
49	Xã Suối Tọ	4.194	0,54	27	5	
50	Xã Yên Châu	16.008	2,08	104	21	
51	Xã Chiềng Hặc	9.973	1,29	65	13	
52	Xã Lóng Phiêng	5.653	0,73	37	7	
53	Xã Yên Sơn	6.204	0,80	40	8	
54	Xã Phiêng Khoài	6.827	0,89	44	9	
55	Xã Chiềng Mai	14.967	1,94	97	19	
56	Xã Mai Sơn	26.179	3,40	170	34	
57	Xã Phiêng Păn	14.429	1,87	94	19	
58	Xã Chiềng Mung	17.523	2,27	114	23	
59	Xã Phiêng Cầm	7.369	0,96	48	10	
60	Xã Mường Chanh	6.391	0,83	41	8	
61	Xã Tà Hộc	8.175	1,06	53	11	
62	Xã Chiềng Sung	8.901	1,15	58	12	
63	Xã Bó Sinh	9.039	1,17	59	12	
64	Xã Chiềng Khương	9.236	1,20	60	12	
65	Xã Mường Hung	14.012	1,82	91	18	
66	Xã Chiềng Khoong	11.719	1,52	76	15	
67	Xã Mường Lằm	10.700	1,39	69	14	
68	Xã Nậm Ty	8.974	1,16	58	12	
69	Xã Sông Mã	14.886	1,93	97	19	
70	Xã Huổi Một	6.797	0,88	44	9	
71	Xã Chiềng Sơ	10.517	1,36	68	14	
72	Xã Sốp Cộp	15.601	2,02	101	20	
73	Xã Púng Bính	11.017	1,43	71	14	
74	Xã Mường Lạn	6.351	0,82	41	8	
75	Xã Mường Lèo	2.430	0,32	16	3	